



bàng bàng táng

棒棒糖

noun · lollipop

Example Sentences

Xiǎo nǚ hái shǒu lǐ ná zhe yī gēn hóng sè de bàng bàng táng.
小女孩手里拿着一根红色的棒棒糖。

The little girl is holding a red lollipop in her hand.

Tā mǎi le yī gè bàng bàng táng jiǎng lì zì jǐ.
他买了一个棒棒糖奖励自己。

He bought a lollipop to reward himself.

Trace each character, then write the word on your own.

棒	棒	棒	棒	棒	棒	棒	棒	棒	棒	棒
棒	棒	棒	棒							
棒	棒	棒	棒	棒	棒	棒	棒	棒	棒	棒
棒	棒	棒	棒							
糖	糖	糖	糖	糖	糖	糖	糖	糖	糖	糖
糖	糖	糖	糖	糖	糖	糖	糖			